

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 996/2026/DS-PT

Ngày: 04-8-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 30 tháng 7 và 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 469/2026/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2026/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 476/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim H, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố A, phường A, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1964, địa chỉ: số D, Nguyễn Văn O, Ấp A, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2026)

- Ông Nguyễn Nhật N, sinh năm 2003, địa chỉ: khu phố L, phường G, tỉnh Tây Ninh.

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/01/2026).

2. Bị đơn: Bà Trần Thu T, sinh năm 1983, địa chỉ: Khu phố S, phường A, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Phan Thị Cẩm T1, sinh năm 1994, địa chỉ: số E, khu phố A, phường A, tỉnh Tây Ninh.

(Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 08/01/2026)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1997, địa chỉ: Khu phố A, phường A, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Trần Kim H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 11 năm 2025 và các văn bản trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Kim H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật N trình bày:

Bà T là cháu họ của bà H, do cần tiền xây dựng nhà xưởng, kinh doanh nên bà T có vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 02/02/2023, bà H cho bà T vay số tiền 150.000.000 đồng, không thỏa thuận thời gian trả, không thỏa thuận lãi suất, chị T có ghi nội dung và ký tên vào sổ tay của bà H.

Ngày 01/04/2023, bà T vay của bà H vay số tiền 90.000.000 đồng, do con trai bà H là anh Cao Đăng K đem xuống bệnh viện (do T đang nằm viện) không viết giấy nợ.

Ngày 23/07/2023, bà H cho bà T đến vay số tiền 300.000.000 đồng, không hẹn thời gian trả, chị T có ghi nội dung và ký tên vào sổ tay của bà H.

Ngoài ra bà T có vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng vào 02 ngày, ngày 11/9/2023 vay 100.000.000 đồng và ngày 22/9/2023 vay 200.000.000 đồng theo yêu cầu của bà T, nhưng người trực tiếp nhận tiền là bà Nguyễn Thị Ngọc T2 là em dâu của bà T3 nhận dùm. Khi nhận tiền thì bà T2 có ghi nội dung nhận tiền dùm bà T, ký tên ghi rõ họ tên vào sổ của bà H.

Như vậy tổng cộng bà T còn nợ bà H số tiền 840.000.000 đồng.

Về tiền hội: bà H là chủ hội, bà T có tham gia của bà hai dây hội mệnh giá: 5.000.000đ/tháng, bắt đầu ngày 15/02/2023, mãn ngày 15/09/2024, hội gồm 20 phần, tiền hoa hồng 2.000.000 đồng. Mỗi dây bà T tham gia 01 phần, có tên ghi trong sổ hội của bà là “Trang Ngọc N1”, quá trình tham gia hội, bà T đã kêu hội và được lĩnh hội vào ngày 15/08/2023 (kỳ 7), số tiền trúng hội 850.000 đồng, lĩnh hội được 83.950.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 2.000.000 đồng, thực nhận mỗi dây hội 81.950.000 đồng x 2 dây = 163.900.000 đồng. Sau khi hết hội, bà T đóng hội cho bà đến ngày 15/01/2024 thì ngưng đóng nên còn nợ lại 09 kỳ hội chết là 90.000.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện, bà H cho rằng, bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay gốc chưa trả và tiền hội nên bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền vay gốc là 540.000.000 đồng, tiền nợ hội chết 90.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi từ ngày bà T ngưng đóng hội và hẹn nợ ngày cuối cùng là ngày 15/01/2024 cho đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính 20 tháng là 105.000.000đồng.

Sau đó bà H bổ sung, yêu cầu bà T trả tiền vay gốc là 840.000.000 đồng, tiền nợ hui chết 90.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi từ ngày bà T ngưng đóng hui và hện nợ ngày cuối cùng là ngày 15/01/2024 cho đến khi xét xử sơ thẩm tạm tính 20 tháng là 155.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.085.000.000 đồng.

Trong văn bản ngày 05/02/2026, bà H yêu cầu bà T thanh toán số tiền 295.000.000 đồng (trong đó: 02 dây hui từ tháng 01/2024 đến 09/2024 là 80.000.000 đồng; tiền vay gốc là 120.000.000 đồng; tiền lãi 95.000.000 đồng). Bà H đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T sau khi bà T trả đủ số tiền trên. Bà T2 trả số tiền 507.500.000 đồng (trong đó: tiền vay gốc là 300.000.000 đồng; tiền lãi 140.000.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán: 67.500.000 đồng)

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/02/2026, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà T phải trả tổng số tiền vay gốc 840.000.000 đồng và tiền lãi vay từ ngày 15/01/2024 đến ngày xét xử với lãi suất 1%/ tháng. Tiền nợ hui 80.000.000 đồng.

Trong phiên tòa ngày 13/4/2026, bà H yêu cầu bà T phải trả cho bà tổng tiền gốc còn nợ là 548.000.000 đồng của các khoản vay ngày 02/02/2023: 150.000.000 đồng; ngày 01/04/2023: 90.000.000 đồng; ngày 23/07/2023: 300.000.000 đồng; ngày 11/09/2023: 100.000.000 đồng; ngày 22/09/2023: 200.000.000 đồng. Cơ sở pháp lý xác định: Căn cứ sao kê và vi bằng đã nộp khấu trừ tiền lãi và gốc đến ngày 01/6/2024, nên còn nợ lại 548.000.000 đồng. Không đồng ý bà T2 trả cho bà khoản nợ vay ngày 11/9/2023 và khoản vay ngày 22/9/2023 là 300.000.000 đồng, yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà H tiền nợ gốc còn lại là 548.000.000 đồng và tiền lãi, lãi chậm trả 1%/ tháng từ tháng 6/2024 đến ngày xét xử số tiền là 164.520.000 đồng, tiền nợ hui 90.000.000 đồng, tổng cộng 802.520.000 đồng.

Bà H đồng ý trả cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà T thanh toán hết nợ cho bà H.

Bị đơn bà Trần Thu T do bà Phan Thị Cẩm T1 đại diện trình bày:

Bà T thừa nhận bà T có vay tiền của bà H. Vào tháng 02/2023, vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, có làm giấy tay vay tiền. Bà T thanh toán tiền gốc và lãi cho bà H bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng V của bà T vào tài khoản Ngân hàng S có số tài khoản là 050085709299 đứng tên bà Trần Kim H cụ thể, như sau: ngày 14/2/2023, bà T chuyển trả bà H số tiền gốc là 19.600.000 đồng. Ngày 09/3/2023, bà T chuyển trả cho bà H: 212.000.000 đồng. Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi 1%/tháng là 1.500.000 đồng. Ngày 15/3/2023, bà T chuyển cho bà H tiền gốc 16.700.000 đồng. Như vậy, đối với số tiền 150.000.000 đồng, bà T chuyển trả cho bà H sau khi trừ gốc, lãi còn dư là: $212.000.000 + 19.600.000 + 16.700.000 - 150.000.000 - 1.500.000$ (lãi) = 96.800.000 đồng, số tiền còn dư này bà H chưa thanh toán lại cho chị T.

Ngày 01/4/2023, bà T có vay thêm của bà H 90.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng, có ghi xác nhận vay vào sổ vay của bà H. Bà T thanh toán số tiền gốc và lãi cho bà H bằng hình thức chuyển khoản cụ thể: Ngày 06/4/2023 chuyển khoản trả 9.000.000 đồng; ngày 08/5/2023 là 15.000.000 đồng; Ngày 05/6/2023 là 15.000.000 đồng; ngày 22/6/2023 là 7.840.000 đồng; ngày 23/6/2023 là 9.000.000 đồng; ngày 05/7/2023 là 15.000.000 đồng. Ngày 16/7/2023, chuyển khoản trả tiền

gốc và lãi là 8.500.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 5.800.000 đồng và tiền lãi 03 tháng (từ 01/4/2023 đến 16/7/2023) là 90.000.000 đồng $\times 1\% \times 3$ tháng = 2.700.000 đồng. Như vậy, đối với số tiền vay 90.000.000 đồng bà T đã thanh toán tổng số tiền gốc là 76.640.000 đồng và lãi là 2.700.000 đồng. Số tiền gốc bà T còn nợ lại bà H là 13.360.000 đồng.

Ngày 23/7/2023, bà T vay thêm bà H 300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, có viết giấy xác nhận vay viết tay ngày 23/7/2023. Bà T thanh toán gốc, lãi cho bà H bằng hình thức chuyển khoản cụ thể: Ngày 30/7/2023 chuyển khoản trả 9.000.000 đồng; Ngày 28/8/2023 trả 13.000.000 đồng; Ngày 07/9/2023 trả 15.000.000 đồng; Ngày 10/10/2023 trả 15.000.000 đồng; Ngày 24/10/2023 trả 18.000.000 đồng; Ngày 27/10/2023 trả 12.000.000 đồng; Ngày 11/11/2023 trả 21.000.000 đồng; Ngày 17/11/2023 trả 10.000.000 đồng; Ngày 29/11/2023 trả 30.000.000 đồng; Ngày 06/12/2023 trả 16.000.000 đồng; Ngày 14/12/2023 trả 5.000.000 đồng; Ngày 20/12/2023 trả 12.000.000 đồng. Ngày 29/12/2023, bà T có nhờ bà Nguyễn Thị Tuyết N2 chuyển khoản cho bà H 18.000.000 đồng. Ngày 13/01/2024, bà T chuyển trả 32.000.000 đồng; ngày 03/02/2024, bà T chuyển khoản tiền gốc và lãi là 41.000.000 đồng. Trong đó, gốc là 23.000.000 đồng và số tiền lãi 06 tháng (từ 23/7/2023 đến 13/01/2024) là 300.000.000 đồng $\times 1\% \times 6$ tháng = 18.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 300.000.000 đồng, bà T đã thanh toán cho bà H tiền gốc là 249.000.000 và lãi là 18.000.000 đồng. Số tiền gốc bà T còn nợ bà H là 51.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T có tham gia 02 dây hụi do bà H làm chủ hụi, loại hụi 5.000.000 đồng/tháng. Hụi khai ngày 15/2/2023, mãn hụi ngày 15/9/2024, gồm 20 phần. Trong đó, mỗi dây bà T tham gia 01 phần và đã hốt hụi.

Bà T có nhờ bà Nguyễn Thị Tuyết N2 đóng hụi chết cho bà H là 90.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cụ thể:

Ngày 16/10/2023, bà N2 đã chuyển khoản cho bà H số tiền hụi là 10.000.000 đồng; ngày 26/03/2024 là 30.000.000 đồng; ngày 04/04/2024 là 20.000.000 đồng; ngày 15/05/2024 là 20.000.000 đồng; ngày 01/06/2024 là 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền hụi chết bà T đã thanh toán đầy đủ cho bà H nên không còn nợ tiền hụi. Đến tháng 2/2024 sau khi tính toán lại số tiền cả gốc lẫn lãi 03 lần vay bà T đã chuyển trả bà H đã trả cụ thể:

- Số tiền bà T chuyển dư cho bà H còn là 96.800.000 đồng.

- Số tiền gốc vay bà T còn nợ bà H là: 13.360.000 đồng + 51.000.000 đồng = 64.360.000 đồng.

Như vậy, số tiền còn dư bà H chưa thanh toán lại cho bà T là 96.800.000 – 64.360.000 = 32.440.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà T không đồng ý, đồng thời bà T yêu cầu bà H trả lại cho bà T số tiền bà T chuyển dư là 32.440.000 đồng, nhưng bà T không làm đơn phản tố đối với số tiền này. Bà T chỉ yêu cầu bà H phải trả lại cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T đứng tên. Đối với khoản tiền bà T2 nhận của bà H là 300.000.000 đồng không liên quan gì đến bà T, mà khoản tiền này bà T2 trực tiếp vay của bà H.

Sau khi Tòa án cấp sơ tạm ngừng phiên tòa, tại bản tự khai ngày 13/3/2026, đại diện bị đơn sau khi tính toán lại sao kê thấy bà T chuyển dư cho bà H là 207.140.000 đồng và yêu cầu trả lại số tiền dư này cho bà T. Đối với khoản tiền nợ hụi, thì sau khi tính lại thì bà T thừa nhận còn nợ bà H tiền hụi chết 03 tháng từ tháng 07, 08, 09 là 30.000.000 đồng, đồng ý thanh toán và khấu trừ 30.000.000 đồng tiền hụi vào khoản tiền nợ vay đã chuyển khoản dư.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T2 do bà Phan Thị Cẩm T1 đại diện trình bày:

Bà T2 xác định các khoản tiền bà T4 nhận của bà H là do tự cá nhân bà T2 vay, không liên quan đến bà T, nếu nhận đủ bà T đều có ghi nhận đủ. Bà T2 có vay tiền của bà H cụ thể như sau:

Ngày 11/9/2023, vay 100.000.000 đồng;

Ngày 22/9/2023, vay 200.000.000 đồng, hai lần vay đều không thoả thuận lãi suất, có làm giấy tay vay tiền ngày 11/9/2023 và ngày 22/9/2023.

Bà T2 đồng ý trả gốc 300.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày thụ lý vụ án 16/10/2025 đến ngày xét xử.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2026/DS-ST ngày 13/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh đã căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hụi” đối với bà Trần Thu T;

1.1 Buộc bà Trần Thu T phải trả cho bà H tiền hụi còn nợ 30.000.000 đồng.

1.2 Buộc bà Trần Thu T phải trả cho bà H tiền vay còn nợ trong đó nợ gốc: 59.260.000 đồng và tiền lãi: 13.274.240 đồng

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim H đối với số tiền 699.986.000 đồng.

1.4 Buộc bà Trần Kim H trả lại cho bà Trần Thu T một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 323672 thửa đất số 589, tờ bản đồ số 30. Diện tích 90m², địa chỉ thửa đất tại ấp S, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh nay là khu phố S, phường A, tỉnh Tây Ninh do Sở T5 cấp ngày 28/7/2016 số vào sổ CS 16080 do chị Trần Thu T đứng tên.

2. Về án phí:

2.1. Bà H thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà T phải chịu án phí: 5.126.712 đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2026, nguyên đơn bà Trần Kim H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Kim H không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, trình bày cho rằng bà H tranh chấp các số tiền bà T vay vào các ngày 02/02/2023 là 150.000.000 đồng, ngày 01/4/2023 là 90.000.000 đồng; ngày 23/7/2023 là 300.000.000 đồng. Bà H thừa nhận 03 khoản vay này là bà đã nhận tổng cộng số tiền bà T chuyển trả là 344.000.000 đồng thông qua số tài khoản 050085709299, khi chuyển trả không thỏa thuận là trả tiền vốn hay tiền lãi, lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng.

Đối với hai khoản vay ngày 11/9/2023 là 100.000.000 đồng và 22/9/2023 là 200.000.000 đồng thì bà H cho bà T vay chứ hoàn toàn không cho bà T2 vay nên yêu cầu bà T thanh toán. Đối với tiền hui bà H đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo phần này.

Trong phiên tòa phúc thẩm ngày 30/7/2026, bà H cùng người đại diện hợp pháp của bà H là ông Nguyễn Thanh L, anh Nguyễn Nhật N yêu cầu bà T thanh toán cho bà H số tiền gốc của 03 khoản vay ngày 02/02/2023, ngày 01/4/2023 và ngày 23/7/2023 là 196.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi, 30.000.000 đồng tiền hui còn lại như quyết định của bản án sơ thẩm, và 300.000.000 đồng vay ngày 11/9/2023 và 22/9/2023, tổng cộng là 496.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

Trong phiên tòa phúc thẩm ngày 24/7/2026, bị đơn bà Trần Thu T do bà Phan Thị Cẩm T1 đại diện, thống nhất với trình bày của bà H sau khi đối chiếu từng khoản nợ, trừ đi các khoản nợ hui, thì 03 khoản vay vào ngày 02/02/2023 là 150.000.000 đồng, ngày 01/4/2023 là 90.000.000 đồng; ngày 23/7/2023 là 300.000.000 đồng, thì bà T đã thanh toán được tổng cộng số tiền 344.000.000 đồng, nên đồng ý thanh toán tiếp số tiền còn nợ. Đối với hai khoản vay ngày 11/9/2023 là 100.000.000 đồng và 22/9/2023 là 200.000.000 đồng là khoản tiền của bà T2 vay không phải là bà T vay nên bà T không đồng ý trả. Tuy nhiên trong phiên tòa ngày 30/7/2026, bà Cẩm T1 lại cho rằng, bà T đã thanh toán cho bà H 490.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý thanh toán tiếp số tiền 50.000.000 đồng cùng tiền lãi như quyết định của bản án sơ thẩm và không đồng ý thanh toán số tiền bà T2 trực tiếp nhận là 300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T2 trình bày cho rằng, bà T2 là người trực tiếp vay số tiền 300.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà H số tiền này nhưng bà T2 không có khả năng trả nên xin trả dần mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho

rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim H trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Kiểm sát viên phân tích các căn cứ cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim H, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà T thanh toán cho bà H số tiền vay 540.000.000 đồng - 344.000.000 đồng = 196.000.000 đồng và 300.000.000 đồng do bà T2 nhận vào 02 ngày 11/9/2023 là 100.000.000 đồng và 22/9/2023 là 200.000.000 đồng, cùng 30.000.000 đồng tiền hui như quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim H làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về xác định tư cách người đại diện theo ủy quyền của đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Phan Thị Cẩm T1 cùng đại diện cho bị đơn bà Trần Thu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc T2, trong khi bà T và bà T2 cùng có liên quan đến một khoản nợ là 300.000.000 đồng, có quyền và lợi ích đối lập nhau là vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 có mặt, bà H không có yêu cầu bà T2 thanh toán số tiền, vì vậy cần xem xét nghĩa vụ của bà T đối với số tiền 300.000.000 đồng mà không xem xét nghĩa vụ của bà T2 trong vụ án này.

[3] Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà Trần Kim H khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay và tranh chấp về hui với bà Trần Thu T, bà T có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H hoàn trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có nhiều lần thay đổi yêu cầu khởi kiện, phía bị đơn cũng có nhiều lần trình bày khác nhau về số tiền thanh toán. Tuy nhiên cả bà H và bà T đều trình bày thống nhất, các bên xác lập giao dịch vay tiền rất nhiều lần, không lập hợp đồng rõ ràng, nhưng các bên chỉ tranh chấp trong vụ án về số tiền vay trong 03 lần vay vào ngày 02/02/2023 là 150.000.000 đồng, ngày 01/4/2023 là 90.000.000 đồng; ngày 23/7/2023 là 300.000.000 đồng, các khoản vay khác các bên không có tranh chấp. Bà H do ông L và ông Nhật N đại diện không thống nhất về số tiền mà bà T do bà Cẩm T1 đại diện đã thanh toán cho bà H. Đối với số tiền 300.000.000 đồng mà bà T2 đã nhận trong hai lần vay ngày 11/9/2023 là 100.000.000 đồng và ngày 22/9/2023 là 200.000.000 đồng thì bà H cho rằng bà T là người vay, bà T2 là người nhận tiền thay bà T, trong khi đó bà T cùng bà T2 cho rằng bà T2 là người vay tiền và bà T2 đồng ý thanh toán số tiền vay 300.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm với nhận định cho rằng, bà T đã chuyển trả cho bà H 480.740.000 đồng, còn nợ lại số tiền 59.260.000 đồng nên buộc bà T thanh toán cho bà H số tiền còn nợ cùng lãi suất 1%/tháng và 30.000.000 đồng tiền hui, bác yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ từ 03 khoản nợ vay do bà T nhận ngày 02/02/2023, ngày 01/4/2023, ngày 23/7/2023 và 02 khoản vay do bà T2 nhận ngày

11/9/2023 và ngày 22/9/2023. Đối với khoản tiền nợ hui, các bên không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Trong phiên tòa phúc thẩm, bà H có thay đổi yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng, bà H cùng với phía bị đơn đã đối chiếu toàn bộ số tiền bà T đã thanh toán cho bà H là 344.000.000 đồng của 03 khoản vay ngày 02/02/2023, ngày 01/4/2023, ngày 23/7/2023, nên yêu cầu bà T thanh toán tiếp cho bà H số tiền 540.000.000 đồng – 344.000.000 đồng = 196.000.000 đồng.

[5] Hội đồng xét thấy rằng, bà H và bà T cùng trình bày thống nhất, bà H cho bà T vay tiền có lãi, nhưng khi chuyển trả tiền, các bên không thỏa thuận cụ thể khoản thanh toán nào là khoản tiền vốn, khoản nào là khoản tiền lãi, bà H chỉ yêu cầu bà T thanh toán tiền vốn là có lợi cho bà T, nên tính số tiền bà T đã trả, khoản tiền còn lại, bà T có trách nhiệm trả tiếp cho bà H.

[6] Ngày 24/7/2026, Tòa án cấp phúc thẩm đã cho ngừng phiên tòa để các bên đối chiếu từng khoản tiền mà bà T thanh toán cho bà H, bà H cùng người đại diện hợp pháp của bà T đã đối chiếu từng khoản tiền, trừ số tiền hui chuyển khoản theo bảng kê chi tiết và các khoản khác thì hai bên xác định, tổng số tiền bà T đã thanh toán cho 03 khoản vay vào các ngày 02/02/2023, ngày 01/4/2023, ngày 23/7/2023 là 344.000.000 đồng. Các khoản đối chiếu này đã được xác định thống nhất, vì vậy khoản tiền còn lại cần buộc bà T thanh toán cho bà H là 196.000.000 đồng. Trong phiên tòa ngày 30/7/2026, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phan Thị Cẩm T1 không đồng ý thanh toán cho bà H số tiền 196.000.000 đồng, vì cho rằng bà T thực tế thanh toán cho bà H số tiền 490.000.000 đồng, không phải là 344.000.000 đồng. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có nhiều lần thay đổi cách xác định số tiền đã thanh toán, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được Tòa án cho đối chiếu cụ thể từng khoản tiền, các bên đã thống nhất xác định số tiền đã thanh toán đối với 03 khoản vay là 344.000.000 đồng, được thể hiện bằng biên bản ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, nên xác định số tiền bà Thu T thanh toán cho bà H bằng hình thức chuyển khoản là 344.000.000 đồng, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, buộc bà T thanh toán cho bà H số tiền nợ của 03 khoản vay là 196.000.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Kim H yêu cầu bà Trần Thu T thanh toán số tiền 300.000.000 đồng là hai khoản vay ngày 11/9/2023 và ngày 22/9/2023 thấy rằng:

Căn cứ vào giấy tay ghi giấy nợ thì số tiền 300.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Ngọc T2 trực tiếp nhận trong 02 lần vào ngày 11/9/2023 và ngày 22/9/2023; bà T2 thừa nhận là người trực tiếp vay tiền và đồng ý thanh toán, đồng thời yêu cầu xin trả dần. Tuy nhiên trong các tin nhắn qua zalo giữa bà T với tên là Trang Ngọc N1, thì bà T là người trực tiếp giao dịch, sử dụng và chịu trách nhiệm đối với hai khoản vay 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, được thể hiện trong rất nhiều tin nhắn. Trong tin nhắn cùng ngày 11/9/2023 vào 11:39 bà T nhắn “*Di năm có tiền cho bạn con vay 100tr 2 tuần trả lại dì*”. Sau khi bà T2 nhận số tiền 200.000.000 đồng, bà H đã chụp hình quyền tập có chữ ký nhận của bà T2 cho bà T thì bà T nhắn tin cho bà H “*Dạ con nhắn tin cho bạn con rồi dì*”, một số tin nhắn khác thể hiện bà T là người thanh toán tiền lãi của khoản tiền 300.000.000 đồng gồm các tin

nhấn ngày 07/01/2024, ngày 03/2/2024. Điều này thể hiện bà T là người trực tiếp vay tiền và có trách nhiệm đối với số tiền này không phải là bà T2, không có bất cứ chứng cứ nào thể hiện bà T2 là người đã sử dụng số tiền này; vì vậy có căn cứ buộc bà T thanh toán cho bà H số tiền 300.000.000 đồng.

[8] Như vậy tổng số tiền bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 496.000.000 đồng, bác phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà H là 276.520.000 đồng.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H là có cơ sở và phù hợp với Hội đồng xét xử.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về án phí: nguyên đơn bà H phải chịu án phí trên số tiền bị bác yêu cầu và không phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên bà H là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên xem xét cho bà H miễn án phí. Bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền thanh toán cho bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim H

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2026/DS-ST ngày 13/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12- Tây Ninh

Căn cứ vào Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với bà Trần Thu T;

1.1 Buộc bà Trần Thu T phải trả cho bà H tiền hội còn nợ 30.000.000 đồng.

1.2. Buộc chị Trần Thu T phải trả cho bà H tiền vay còn nợ là 496.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim H đối với số tiền 276.520.000 đồng.

1.4. Buộc bà Trần Kim H trả lại cho bà Trần Thu T một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 323672 thửa đất số 589, tờ bản đồ số 30. Diện tích 90m², địa chỉ thửa đất tại ấp S,

xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh nay là khu phố S, phường A, tỉnh Tây Ninh do Sở T5 cấp ngày 28/7/2016 số vào sổ CS 16080 do bà Trần Thu T đứng tên.

2. Về án phí:

Miễn án phí cho bà Trần Kim H.

Bà Trần Thu T phải chịu 25.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 32 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 6 và Điều 7; có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34, 36 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 12 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga